

Số: 98 /TB-CN

Đồng Nai, ngày 23 tháng 7 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **Phạm Thị Hồng**
- Chức danh: Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty.
- Loại thông tin công bố:
 Định kỳ 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2021 trước soát xét của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo tài chính).
2. Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại BCTC riêng Quý 2/2021 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước (đính kèm văn bản số 519/CN-TCKT ngày 20/7/2021).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/7/2021 tại đường dẫn <https://dowaco.vn/quanhecodong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TCHC.

E:/HIỂN/CÔNG TY/CBTT/2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Thị Hồng

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2021**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2021)	Tại ngày (01/01/2021)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		606.745.158.328	196.874.045.535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	276.020.937.624	93.712.733.550
1. Tiền	111		36.020.937.624	23.712.733.550
2. Các khoản tương đương tiền	112		240.000.000.000	70.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		220.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.073.031.719	51.247.963.509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	50.877.378.777	39.689.852.924
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	9.471.663.700	4.532.596.125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	8.588.599.627	7.890.124.845
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(864.610.385)	(864.610.385)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		42.440.374.339	31.207.036.058
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	42.440.374.339	31.207.036.058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		210.814.646	10.706.312.418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		210.814.646	409.163.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.613.950.614
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	-	8.683.198.414
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.104.706.557.196	3.221.996.160.772
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		63.418.182	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216		63.418.182	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định :	220		2.820.973.236.826	2.912.623.729.633
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.518.679.672.558	2.606.906.305.675
- Nguyên giá	222		4.643.690.101.350	4.604.159.079.407
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.125.010.428.792)	(1.997.252.773.732)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

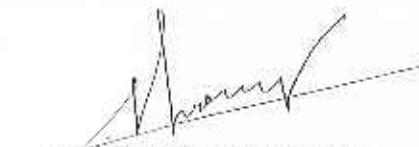
CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2021)	Tại ngày (01/01/2021)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	302.293.564.268	305.717.423.958
- Nguyên giá	228		355.151.594.291	354.761.594.291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(52.858.030.023)	(49.044.170.333)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		131.935.667.405	150.504.326.136
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	131.935.667.405	150.504.326.136
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	139.598.910.093	139.598.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		32.800.368.003	32.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.135.324.690	19.269.194.910
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	12.135.324.690	19.269.194.910
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.711.451.715.524	3.418.870.206.307
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.847.274.793.682	2.047.650.730.441
I. Nợ ngắn hạn	310		568.004.805.293	564.071.435.853
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	35.756.962.767	53.685.485.160
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	17.169.696.240	10.858.597.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	10.871.251.640	6.105.557.093
4. Phải trả người lao động	314		33.036.158.001	44.839.289.340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	18.715.676.368	23.341.764.792
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	7.987.492.299	9.524.498.819
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	422.484.102.397	407.046.758.564
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.310.490.146	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.672.975.435	8.669.484.093
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		1.279.269.988.389	1.483.579.294.588
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16	6.669.755.089	3.867.902.036
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	3.933.460.719	2.955.796.132

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2021)	Tại ngày (01/01/2021)
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	1.252.200.449.205	1.460.289.273.044
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.864.176.921.842	1.371.219.475.866
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.24	1.864.176.921.842	1.371.219.475.866
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.200.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.200.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		115.307.706.981	15.552.270.309
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.200.795.561	75.241.538.394
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		448.668.419.320	280.425.667.163
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		238.172.680.218	129.677.663.935
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		210.495.739.102	150.748.003.228
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26		
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.711.451.715.524	3.418.870.206.307

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		23.098,63 USD	23.098,63 USD
6. Dự toán chi phí sự thiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Hoàng Anh Phương


KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thu Oanh



Ngày 20 tháng 07 năm 2021

GIÁM ĐỐC


Phạm Thị Hồng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	TM	Quý II (năm nay)	Quý II (năm trước)	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	269.935.100.127	245.794.448.323	517.139.359.650	493.266.583.612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		8.981.462	4.739.105	8.981.462
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		269.935.100.127	245.785.466.861	517.134.620.545	493.257.602.150
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	153.178.556.496	144.391.156.586	305.216.369.888	294.343.529.718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		116.756.543.631	101.394.310.275	211.918.250.657	198.914.072.432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	80.424.300.720	2.295.741.070	82.753.517.218	2.897.595.683
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8.895.802.156	17.510.687.384	23.916.843.465	39.118.414.142
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.895.802.156	10.485.684.493	23.916.843.465	31.848.908.850
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	13.199.675.443	13.098.680.953	26.203.634.853	25.021.127.323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	11.272.824.929	10.086.571.200	21.173.650.554	21.462.202.484
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		163.812.541.823	62.994.111.808	223.377.639.003	116.209.924.166
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.649.771.977	763.481.610	2.757.957.971	1.553.561.146
12. Chi phí khác	32	VII.7	534.800.177	24.902.200	1.076.000.177	24.902.200
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.114.971.800	738.579.410	1.681.957.794	1.528.658.946
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		164.927.513.623	63.732.691.218	225.059.596.797	117.738.583.112
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	11.469.897.359	6.314.557.962	14.563.857.895	11.802.978.479
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		153.457.616.264	57.418.133.256	210.495.739.102	105.935.604.633
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thu Oanh

Điện Biên, ngày 30 tháng 07 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		225.059.596.797	117.738.583.112
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		131.571.514.750	108.345.105.869
Các khoản dự phòng	03		-	13.000.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục liên tệ có gốc ngoại tệ	04		78.036.251.325	7.008.721.387
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.617.759.482)	(4.297.306.675)
Chi phí lãi vay	06		23.916.843.465	31.848.908.850
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		455.966.446.855	273.644.012.543
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.265.998.090)	4.701.114.391
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.233.338.281)	5.121.714.598
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(157.099.032.449)	(31.155.056.510)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		7.332.218.964	14.564.825.741
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(25.623.528.422)	(33.250.064.069)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.335.635)	(8.990.326.305)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		300.000	2.406.434.145
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.290.538.436)	(10.583.452.821)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		246.774.194.506	216.459.201.713
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.490.963.345)	(5.838.613.933)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(210.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(10.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.617.759.482	4.297.306.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(251.873.203.863)	(21.541.307.258)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		300.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		230.637.092.343	218.606.260.370

4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(343.193.341.912)	(360.412.465.027)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ lực, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(36.537.000)	(27.170.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		187.407.213.431	(141.833.374.657)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		182.308.204.074	53.084.519.798
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		93.712.733.550	47.100.857.106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	276.020.937.624	100.185.376.904

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thu Oanh



DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tâm
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
 - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.

- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	301.559.501	75.745.201
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.719.178.123	23.636.988.349
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	240.000.000.000	70.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng VIETCOMBANK ĐN		20.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng BIDV CN Biên Hòa		20.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng VIETINBANK ĐN	30.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng VIETINBANK ĐN	180.000.000.000	10.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng VIETCOMBANK ĐN	30.000.000.000	
Cộng	276.020.937.624	93.712.733.550

ĐVT: Đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính :

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng VIETCOMBANK ĐN	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng BIDV CN Biên Hòa	10.000.000.000	10.000.000.000		
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng VIETINBANK ĐN	200.000.000.000	200.000.000.000		
Cộng	220.000.000.000	220.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	SLCP sở hữu	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu kỳ</u>		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		103.728.819.600	-	140.315.995.290	103.728.819.600	-	150.151.456.000
+ Công ty CP Cấp nước Nhon Trạch	5.243.736	90.978.819.600		95.435.995.200	90.978.819.600		110.118.456.000
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	1.275.000	12.750.000.000		44.880.000.000	12.750.000.000		40.033.000.000

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		32.800.368.003	-	11.987.640.000	32.800.368.003	-	16.546.320.000
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước ĐNai	844.200	7.800.368.003		11.987.640.000	7.800.368.003		16.546.320.000
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	2.500.000	25.000.000.000			25.000.000.000		-
- Đầu tư vào đơn vị khác:		3.069.722.490	-	6.367.386.000	3.069.722.490	-	5.140.320.000
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	95.010	1.039.722.490		3.667.386.000	1.039.722.490		3.040.320.000
+ Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	100.000	2.030.000.000	-	2.700.000.000	2.030.000.000	-	2.100.000.000
Cộng :		139.598.910.093	-	139.598.910.093	139.598.910.093	-	-

h. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (NTW). Công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

b. Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh (LKW), một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

c. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (844.200 CP) của Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (DVW), được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

d. Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ (2.500.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân (VDL: 100 tỷ VND), được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

e. Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty CP Cấp nước Gia Tân do không có giá niêm yết.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng:

+ Hoạt động cung cấp nước

+ Hoạt động cung cấp dịch vụ, lắp đặt (SX phụ)

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

+ Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch

Công ty CP Cấp nước Long Khánh

Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai

Công ty CP Cấp nước Gia Tân

CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI

CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

CTY CP SONADEZI LONG THÀNH

CTY CP SONADEZI AN BÌNH

	Cuối kỳ	Đầu năm
	50.877.378.777	39.689.852.924
	-	-
	49.585.796.078	38.021.675.186
	1.288.582.699	1.668.177.738
	-	-
	-	-
	50.877.378.777	39.689.852.924
	7.183.625.400	6.703.308.675
	293.508.224	293.508.224
	36.963.875	-
	48.606.820	-
	1.400.025	-
	92.575	-

4. Trả trước cho người bán:

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Các nhà cung cấp, nhà thầu pv HD SXKD

- Các khoản trả trước cho người bán khác

b) Trả trước cho người bán dài hạn:

- Các khoản trả trước cho người bán khác

Cộng

c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	9.471.663.700	4.532.596.125
	9.471.663.700	4.532.596.125
	-	-
	-	-
	9.471.663.700	4.532.596.125

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Dự án di dời Trạm bơm nước thô Biên Hòa

Thuế TNCN phải thu

Phải thu khác

Các khoản phải thu khác của DA HTCN Nhơn Trạch g1 I

Thu tiền bán Hồ sơ thầu các Dự án XD CB

Tạm ứng

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký vữa: ngắn hạn

BHXH, BHYT, BHTN

Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thuận Tân gđ 2

Thu học phí khóa đào tạo CD XD CTN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	8.588.599.627	-	7.890.134.845	-
	596.199.500	-	596.199.500	-
	-	-	21.358.801	-
	210.600.605	-	197.276.205	-
	4.741.770.536	-	4.740.209.029	-
	-	-	1.561.507	-
	1.451.165.158	-	576.514.341	-
	26.537.195	-	26.537.195	-
	921.137.632	-	921.780.082	-
	-	-	63.438.182	-
	551.189.000	-	695.000.000	-

Tiền đặt cọc bình nước Doriv (Ôc Đào Xanh)	90.000.000	30.000.000
Chi phí phát sinh p/v tăng vốn điều lệ		18.270.000

b) Dài hạn	63.418.182	-
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gd 2	63.418.182	-
Cộng	8.652.017.809	7.890.124.845

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

7. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	1.311.041.945	496.431.560	Tồn thu hóa đơn tiền nước	1.458.159.662	643.549.277	Tồn thu hóa đơn tiền nước
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	50.000.000		TT ENTEC	50.000.000		TT ENTEC
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	1.361.041.945	496.431.560		1.508.159.662	643.549.277	

8. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu		34.454.516.154		30.234.640.185
- Công cụ, dụng cụ		162.778.200		188.661.700
- Hàng hóa (Doriv)		193.706.199		118.302.498
- Chi phí SX, KD dở dang		7.629.373.786		665.431.675
Cộng giá gốc hàng tồn kho		42.440.374.339		31.207.036.058

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

9. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
* Xây dựng cơ bản dở dang :				
Dự án Nhon Trạch GD1		21.018.104.772		21.018.104.772
Dự án Nhon Trạch GD2		84.539.108.965		84.526.244.247
Dự án Thiện Tân GD2		15.217.210.954		15.254.472.772
HTCN xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu				-
Di dời trạm bơm nước thô nhà máy nước Biên Hòa		1.099.774.000		1.099.774.000
XD trạm xử lý bùn NMN Biên Hòa		1.592.145.063		1.592.145.063
Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 lên 15.000 m3/ngày		-		19.914.932.406
Nhà điều hành và trạm bơm tăng áp Long Thành		459.898.034		459.898.034
HTCN 3 xã Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi Huyện Vĩnh Cửu				-
TOCN HDPE D300 từ ngổ tr Vững Tân về CN Biên Hòa		802.409.560		-
TOCN HDPE đường Lý Thường Kiệt và các tuyến đường Long Đức, Lộc An		296.860.806		-

Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE D400 từ Ngã ba Trĩ An về Cầu Sông Thao	319.223.508	-
Cải tạo hệ thống dân cáo bùn bể lắng 1 và bể lắng 2 (thuộc CNCN Nhon Trạch)	33.636.364	-
Các dự án khác	1.245.004.037	1.797.205.343
Công trình cải tạo, lắp đặt (Công ty)	2.686.793.224	2.113.577.329
Công trình cải tạo, lắp đặt (Vĩnh An)	2.723.375.860	2.723.375.860
Công trình cải tạo, lắp đặt (Xuân Lộc)	-	-
Mua sắm tài sản (Công ty)	2.129.258	4.496.310
Cộng	131.935.667.405	150.504.326.136

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc (thiết bị)	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	930.178.028.464	1.108.289.252.893	2.520.683.061.181	37.304.229.822	7.734.515.048	4.604.159.079.407
- Mua trong kỳ	-	633.239.545	-	-	-	633.239.545
- Đầu tư XD hoàn thành	6.460.393.331	13.189.947.028	19.047.442.019	-	-	38.897.782.398
- Lãng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	936.638.413.815	1.122.282.439.465	2.539.730.503.200	37.304.229.822	7.734.515.048	4.643.690.101.350
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	437.322.599.335	582.535.909.414	941.502.033.178	29.719.699.200	6.172.452.605	1.997.152.773.732
- Khấu hao trong kỳ	32.615.324.030	44.152.180.210	58.875.096.370	1.821.277.370	293.977.960	127.737.635.060
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	459.937.723.385	626.688.169.624	1.000.377.129.548	31.540.976.570	6.466.429.665	2.125.010.428.792
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	492.855.421.129	525.722.263.478	1.379.181.028.003	7.381.530.622	1.562.062.443	2.606.296.303.675
- Tại ngày cuối kỳ	476.700.670.430	493.594.269.841	1.319.353.373.532	5.763.252.232	1.768.085.393	2.518.679.672.538

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo: 1.139.115.644.156

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo: 592.227.946.210

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	359.312.046.176	2.814.843.027	-	1.634.705.088	-	354.761.594.291
- Mua trong kỳ	-	-	-	350.000.000	-	390.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	359.312.046.176	2.814.843.027	-	2.024.705.088	-	355.151.594.291
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	45.850.367.652	1.710.476.753	-	1.483.325.928	-	49.044.170.333
- Khấu hao trong kỳ	3.621.690.780	30.805.580	-	161.363.330	-	3.813.859.690
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	49.472.058.432	1.741.282.333	-	1.644.689.258	-	52.858.030.023
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	394.461.678.524	1.104.366.274	-	151.379.160	-	305.717.423.958
- Tại ngày cuối kỳ	300.839.987.744	1.073.560.694	-	380.015.830	-	302.291.564.268

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 295.945.899.806

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 2.135.612.088

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Chi phí trả trước :

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngân hạn:	210.814.646	-	409.163.398	-
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:				
- Chi phí đi vay:				
- Các khoản khác	210.814.646		409.163.398	
b) Dài hạn :	12.138.324.690	-	19.769.154.910	-
- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng:	746.163.098		2.309.051.361	
- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ	9.211.236.663		14.125.130.813	
- Chi phí Doriv	255.140.330		480.103.906	
- Chi phí khác	1.462.139.411		1.434.851.494	
- Xuất Lọc (Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ)	463.452.368		623.964.816	
Cộng	12.346.139.336		19.678.358.308	

13. Tài sản khác
a) Ngân hạn

Cuối kỳ Đầu năm

b) Dài hạn

Cộng

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	204.654.353.694	204.654.353.694	204.654.353.694	145.909.727.156	145.909.727.156	145.909.727.156
+ NH TMCP Công Thương VN	156.596.834.888	156.596.834.888	156.596.834.888	79.127.218.867	79.127.218.867	79.127.218.867
+ NH TMCP Ngoại thương	48.057.498.806	48.057.498.806	48.057.498.806	52.759.233.550	62.759.233.550	62.759.233.550
+ NH TMCP Quốc tế				4.034.234.739	4.023.274.739	4.034.234.739
b) Vay dài hạn	1.470.030.197.208	1.470.030.197.208	25.982.738.649	377.378.845.193	1.721.426.304.452	1.731.426.304.452
+ NH TMCP Công Thương VN			5.188.846.405	60.218.835.698	34.029.989.293	34.029.989.293
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	141.708.899.896	141.708.899.896	19.789.878.000	14.356.900.000	136.275.821.896	136.275.821.896
+ Ngân hàng ACB				23.626.171.034	25.626.171.034	25.626.171.034
+ Ngân hàng HD	36.036.696.300	36.036.696.300	4.014.244	4.324.323.272	80.456.965.578	80.356.965.328
+ NH Phát triển VN - CN Đ.Nai	1.228.152.656.145	1.228.152.656.145		169.856.121.795	1.398.008.787.940	1.398.008.787.940
+ NH Shinhan Bank	1.157.166.668	1.157.166.668		578.583.334	1.735.749.994	1.735.749.994
+ NH Vietcombank	22.974.818.907	22.974.818.907		2.410.000.000	25.392.818.907	25.392.818.907
Số ước đến hạn trả từ (01/07/2021 đến 30/06/2022)	217.829.748.703	217.829.748.703			261.137.031.408	261.137.031.408
+ NH TMCP Công Thương VN					20.951.362.831	20.951.362.831
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	30.180.400.000	30.180.400.000			29.227.200.000	29.227.200.000
+ Ngân hàng ACB					12.593.640.000	12.593.640.000
+ NH Phát triển VN - CN Đ.Nai	181.656.182.015	181.656.182.015			192.359.461.509	192.369.461.509
+ NH Shinhan Bank	1.157.166.668	1.157.166.668			1.157.166.668	1.157.166.668
+ NH Vietcombank	4.836.000.000	4.836.000.000			4.836.000.000	4.836.000.000
+ HD Bank						
Cộng	1.674.684.551.602	1.674.684.551.602	210.637.097.343	(423.288.572.349)	1.867.336.091.605	1.867.336.091.605
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:						1.139.115.644.156
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:						295.945.899.806

15- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	35.756.962.767	35.756.962.767	53.685.485.160	53.685.485.160
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm tỷ lệ lớn trên tổng số phải trả:	26.671.542.215	26.671.083.215	26.221.943.048	26.221.943.048

Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	4.087.587.210	4.087.587.210	3.807.140.877	3.807.140.877
Công ty Cổ phần Nước Đồng Nai	8.418.782.748	8.418.782.748	4.835.167.018	4.835.167.018
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	5.313.849.200	5.313.849.200	3.619.651.870	3.619.653.070
Công ty CP Tư vấn Cấp thoát nước & Môi trường (WASEF)	1.110.193.633	1.110.193.633	221.220.237	221.220.237
Công ty TNHH Khôi Việt	1.522.346.320	1.522.346.320	2.868.708.920	2.868.708.920
Công ty CP Hawaco Miền Nam	4.496.964.406	4.496.964.406	6.260.722.500	6.260.722.600
Công ty TNHH Thương mại - dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng	1.845.850.698	1.845.850.698	2.836.294.026	2.836.294.026
Công ty TNHH Hòa Đại	3.875.509.000	3.875.509.000	1.774.837.100	1.774.037.100
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.045.879.552	5.053.879.552	27.462.541.312	27.462.541.312
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bản giao tài sản khu vực Long Thành)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
Cộng	52.223.286.143	52.223.286.143	70.151.808.536	70.151.808.536
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	20.905.720.017	20.905.720.017	20.625.273.684	20.625.273.684
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	16.818.132.807	16.818.132.807	16.818.132.807	16.818.132.807
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	-	-	-	-
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	4.087.587.210	4.087.587.210	3.807.140.877	3.807.140.877
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	-	-	-	-

16. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.169.696.240	10.858.597.992
Cty CP Sonadezi Long Thành ứng trước tiền nước cần trừ chiết khấu	-	-
Khách hàng vãng lai trả tiền trước	17.169.696.240	10.858.597.992
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	4.669.755.089	3.867.902.036
Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D) ứng góp vốn xây dựng TOCN	2.000.000.000	2.000.000.000
Cty CP Anata Long Thành ứng 20% GTHĐ	4.669.755.089	1.867.902.036
Cộng	23.839.451.329	14.726.500.028
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch		
Công ty CP Cấp nước Long Khánh		
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	12.836.807	26.876.802
Công ty CP Cấp nước Gia Tân		
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	2.000.000.000	2.000.000.000

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Tại 01/01/2021		Trong kỳ		Tại 30/06/2021	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT phải nộp	8.537.688	-	11.661.720.458	12.471.832.894	-	801.574.748
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.674.660.726	-	12.335.635	14.563.857.695	-	5.876.861.134
Thuế thu nhập cá nhân	-	196.025.200	1.816.702.990	1.851.877.600	-	231.199.900
Thuế tài nguyên	-	518.943.690	2.837.946.110	2.814.252.830	-	495.250.410
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	433.418.091	-	-	-	433.418.091
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	4.957.170.112	25.485.278.503	23.561.055.948	-	3.032.947.157
Cộng	8.683.198.414	6.105.557.093	41.818.984.066	55.267.876.967	-	10.871.251.640

18. Chi phí phải trả :

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	18.715.676.368	23.341.764.792
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả	9.343.115.514	11.003.264.293
- Chi phí phải trả khác	9.372.560.854	12.338.500.499
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	18.715.676.368	23.341.764.792

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Thuế TNCN phải thu	71.212.203	-
Phải thu khác: Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	3.364.417.799	3.316.817.889
Kinh phí công đoàn	1.488.685.772	1.879.713.492
Tiền nước phải thu	767.201.390	1.135.238.680
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.464.163.014	1.354.255.863

Phải thu, phải trả khác	323.462.213	1.410.839.239
Tiền nộp thế chân của khách hàng phải trả (lđ HTN)	416.000.000	296.000.000
Phí BVMT đ/v nước thải công nghiệp phải nộp	18.757.876	50.024.656
Thu tiền thế chân vô bình Doriv 191	19.050.000	10.530.000
Cổ tức phải trả	34.542.009	71.079.000
Cộng	7.987.492.299	9.524.498.819

b) Dài hạn

Di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Các khoản phải trả khác của DA HFCN Nhơn Trạch gđ 2	17.250.000	-
Các khoản phải trả khác của DA HFCN Thiện Tân gđ 2 TK33882	2.011.210.719	1.050.796.132
Cộng	3.933.460.719	2.955.796.132

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả khác là các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	900.000	
Công ty CP Cấp nước Long Khánh		
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	600.000	
Công ty CP Cấp nước Gia Tân		
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI	4.800.000	
CTY CP KINH DOANH NHIÃ ĐỒNG NAI	300.000	
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	120.000	
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN	150.000	

20- Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu năm</u>		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cuối kỳ

Đầu năm

3.310.490.146

Cộng

3.310.490.146

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

23. Quỹ Khen thưởng phúc lợi

- Tại ngày 01/01/2021
- Tăng trong kỳ
- Giảm trong kỳ
- Tại ngày lập BCQT:

8.669.484.093

17.293.729.778

7.290.738.436

18.672.975.435

24. Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số đầu kỳ trước	1.000.000.000.000	15.552.270.309	-	47.964.443.483	-	-	262.971.058.788	-	1.326.497.802.580
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							150.748.003.228		150.748.003.228
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
+ Chi Cổ tức							(90.000.000.000)		(90.000.000.000)
+ Trích Quỹ ĐPPT				27.277.094.911			(27.277.094.911)		
+ Trích các quỹ khác							(16.016.329.942)		(16.016.329.942)
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	15.552.270.309	-	75.241.538.394	-	-	280.415.667.163	-	1.371.219.475.866
- Tăng vốn trong năm nay	200.000.000.000	99.755.436.652							299.755.436.652
- Lãi trong năm nay							210.495.730.102		210.495.730.102
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
+ Chi Cổ tức									
+ Trích Quỹ ĐPPT				24.959.257.169			(24.959.257.169)		
+ Trích các quỹ khác							(17.293.729.778)		(17.293.729.778)
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số cuối kỳ này	1.200.000.000.000	115.507.706.961	-	100.200.795.563	-	-	448.668.419.320	-	1.864.176.921.844

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:		
- Vốn góp của Công ty mẹ	767.869.200.000	639.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	432.120.800.000	360.102.000.000
Cộng	1.200.000.000.000	1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	200.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	1.200.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích		

d. Cổ phiếu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	120.000.000	103.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	120.000.000	103.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	120.000.000	103.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	120.000.000	103.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VNĐ/CP	10.000 VNĐ/CP

đ. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	100.200.795.561	75.241.518.194
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

26. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tâm gđ2 và Nham Trạch gđ1

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

27. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
 - Chi sự nghiệp (PCCC)
 - Nguồn kinh phí còn lại năm (BVMT)
- Cộng**

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>ĐVT: Đồng</u>			
	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
I. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	259.841.254.924	217.479.522.709	500.345.278.281	472.683.104.049
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	9.538.993.036	8.354.925.614	15.909.248.675	20.583.479.563
- Doanh thu kinh doanh nước Doris	532.752.167		884.832.592	

Cộng	269.935.100.127	245.794.448.323	517.139.359.650	493.266.583.612
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	20.225.190.400	18.374.152.300	38.684.325.900	37.583.617.000
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	-	-	-	-
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	199.798.814	4.493.123	214.977.712	12.445.023
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	1.090.900	-	1.090.900	-
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN	1.539.000	-	5.795.750	-
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	248.453.100	-	533.238.400	-
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI	127.241.870	-	341.765.370	-
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI	41.170.000	-	83.202.500	-
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI	59.608.465	-	96.480.200	-
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	177.476.500	-	349.791.300	-
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH	18.679.085.100	-	35.039.865.650	-
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH	14.046.415.864	-	27.389.744.878	-
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	55.508.900	-	92.573.400	-
CTY CP SONADEZI CHAU ĐỨC	1.564.000	-	4.248.770	-
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI	3.841.090	-	7.601.500	-
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL. 91 CẦN THƠ - AN GIANG	-	-	-	-
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	9.165.075	-	15.627.485	-
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI	19.070.896	-	34.329.156	-
TRƯỜNG CƠ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI	-	-	-	-
CTY CP SONADEZI CHANG ĐIỀN	6.170.863.430	-	11.762.553.900	-
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN	2.754.530	-	3.481.800	-

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	8.981.462	4.739.105	8.981.462
3. Giá vốn hàng bán	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	144.469.249.156	131.061.022.517	287.326.176.548	269.348.907.505
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	8.306.274.635	13.330.134.069	17.210.669.325	24.994.622.213
- Giá vốn của kinh doanh Doriv;	402.032.705	-	679.324.015	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-	-	-
Cộng	153.178.556.496	144.391.156.586	305.216.369.888	294.343.529.718
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.375.009.395	149.663.114	1.604.719.482	274.306.675
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1.013.049.000	1.912.500.000	1.013.049.000	1.912.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	233.577.956	2.099.506.411	710.789.008
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ	78.036.251.325	-	78.036.251.325	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	80.424.300.720	2.295.741.070	82.753.517.218	2.897.595.683
5. Chi phí tài chính	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	8.895.802.156	10.485.684.493	23.916.843.465	31.848.908.850
- Chiết khấu thanh toán	-	16.281.504	-	260.783.905
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ	-	7.008.721.387	-	7.008.721.387
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-	-	-
Cộng	8.895.802.156	17.510.687.384	23.916.843.465	39.118.414.142
6. Thu nhập khác	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-	-	-
- Thuế được giảm;	-	-	-	-
- Các khoản khác.	1.649.771.977	763.481.610	2.757.957.971	1.353.561.146
Cộng	1.649.771.977	763.481.610	2.757.957.971	1.653.561.146

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
7. Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác		70.000.000		70.000.000
- Lệ phí đánh giá lại tài sản				
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT				
- Các khoản khác	534.800.177	4.902.200	1.098.000.177	4.902.200
Cộng	534.800.177	24.902.200	1.078.000.177	24.902.200

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13.199.675.443	13.098.680.959	26.208.634.851	25.021.137.323
- Chi phí nhân viên	5.870.687.830	3.697.731.670	11.383.505.090	7.373.489.070
- Chi phí vật liệu, bao bì	4.740.118.139	7.240.787.719	9.672.404.380	13.208.938.998
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	43.786.403	61.372.779	76.311.861	83.572.727
- Chi phí khấu hao TSCĐ	64.607.570	216.017.840	350.946.750	382.996.961
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	800.751.808	998.890.407	1.751.011.674	1.796.749.298
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.619.781.593	883.680.590	2.767.450.898	2.135.374.369
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.272.824.929	10.086.571.200	21.173.650.554	21.462.202.484
- Chi phí nhân viên quản lý	7.783.162.320	8.302.751.190	15.185.180.940	17.056.523.661
- Chi phí vật liệu quản lý	276.910.525	193.721.189	456.945.051	387.518.142
- Chi phí đồ dùng văn phòng	110.381.819	57.138.093	349.594.719	111.926.363
- Chi phí khấu hao TSCĐ	620.970.170	253.848.210	923.058.010	492.912.436
- Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.320.041	127.452.303	532.289.047	260.489.973
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.206.680.054	1.151.678.578	4.880.582.577	3.149.820.890

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**
- Hoàn nhập dự phòng hao hụt sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	17.308.096.447	17.075.409.764	32.776.007.236	33.037.805.026
- Chi phí nhân công;	49.821.516.190	53.819.287.740	101.318.054.560	100.622.809.751
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	66.892.297.330	56.062.594.070	131.571.514.730	108.345.103.869
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	27.569.768.332	23.977.379.390	59.985.945.425	71.386.205.870
- Chi phí khác bằng tiền.	21.142.394.670	16.986.379.954	40.373.561.320	25.434.633.009
Cộng	182.114.672.964	167.921.051.018	358.875.073.391	340.826.839.525

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh. Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.469.897.339	6.314.557.968	14.363.857.693	11.802.978.479
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng CP thuế TNDN luận hành				

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lên do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 390.617.092.143
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và RFPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

343.193.341.912

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm ;
3. Thông tin về các bên liên quan

Thủ lao của HĐQT, tiền lương của Ban giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong quý II năm 2021 như sau:

Họ và tên	Chức vụ	QII/2021 (VND)	QII/2020 (VND)
Ông Võ Văn Học	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	97.510.000
Ông Đặng Văn Chắt	Chủ tịch HĐQT/ PGĐ	264.075.000	208.670.000
Bà Phạm Thị Hồng	TV. HĐQT/ Giám đốc	325.550.000	253.070.000
Ông Nguyễn Văn Bình	Nguyên TV. HĐQT/ Nguyên PGĐ	-	43.240.000
Ông Nguyễn Cao Hà	TV. HĐQT/ PGĐ	264.075.000	24.000.000
Ông Nguyễn Văn Thiệu	TV. HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Võ Văn Bình	TV. HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Trần Trung Chiến	TV. HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Phạm Anh Tuấn	TV. HĐQT	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thu Oanh	Kế toán trưởng	195.751.000	154.970.000


4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" ;

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) ;

6. Thông tin về hoạt động liên tục ;

7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

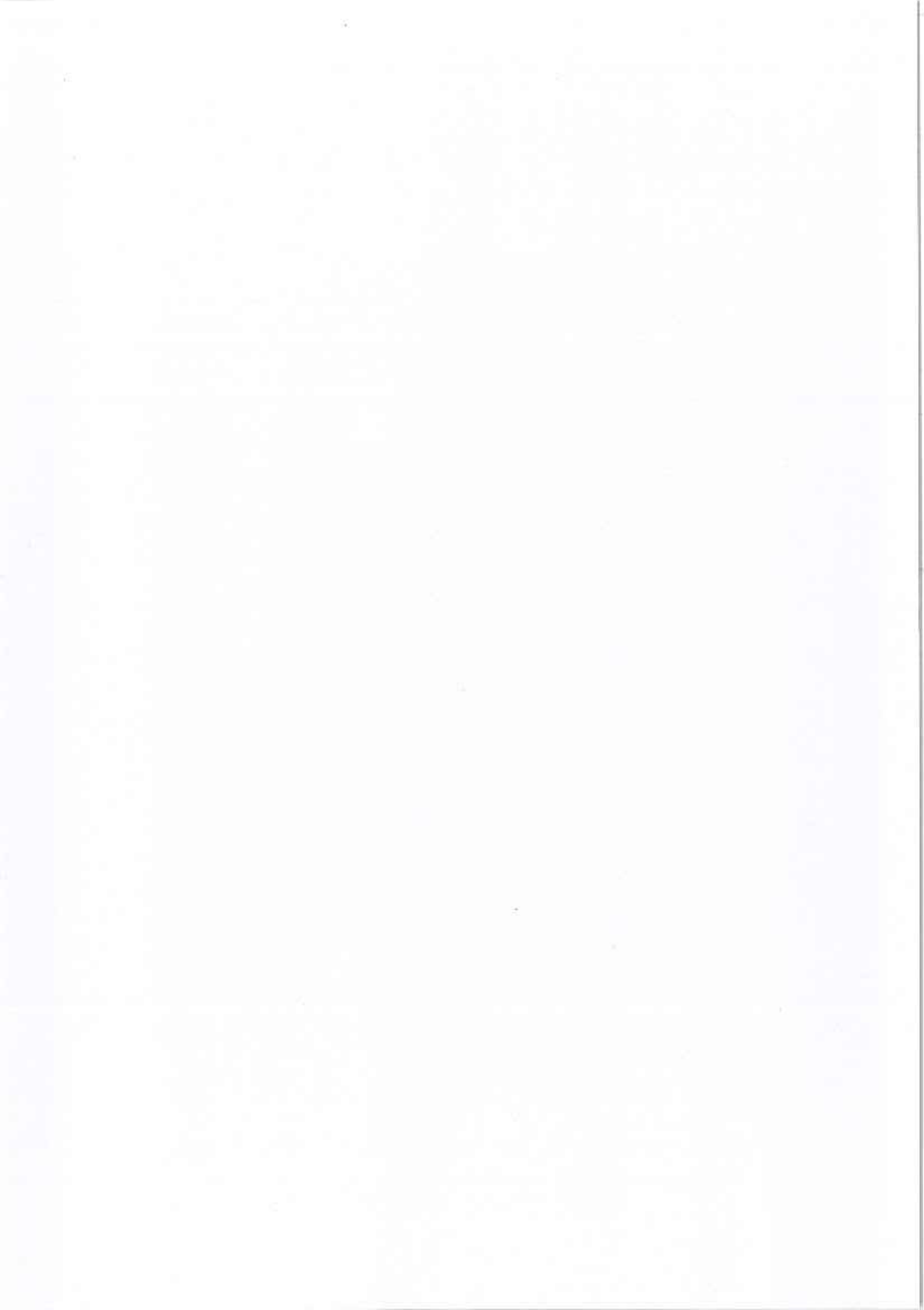

Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thu Oanh


Biên Hòa, ngày 07 tháng 07 năm 2021
CỔ PHẦN GIÁM ĐỐC
CẤP QUỐC
ĐÔNG NAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phạm Thị Hồng



Số: 519 /CN-TCKT
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế TNDN quý II năm 2021.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2021 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2020 như sau:

STT	Nội dung	Quý II/2021	Quý II/2020	Chênh lệch	Tỉ lệ (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC riêng	153.457.616.264	57.418.133.256	96.039.483.008	167,26
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC hợp nhất	152.906.696.016	60.662.759.461	92.243.936.555	152,06

I- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC riêng:

1. Doanh thu và thu nhập khác quý II/2021 đạt 352.009.172.824 đồng, tăng 103.164.483.283 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2020 (đạt 248.844.689.541 đồng), tương ứng mức tăng là 41,46%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản doanh thu tài chính Quý II/2021 so với Quý II/2020 tăng 78.128.559.650 đồng, tương ứng mức tăng 3.403%, do đánh giá các khoản nợ vay bằng ngoại tệ tại 30/06/2021.

2. Tổng chi phí quý II/2021 của Công ty đạt 186.546.859.024 đồng, so với cùng kỳ năm 2020 là 185.087.096.123 đồng thì tăng 1.459.762.901 đồng, tương ứng mức tăng là 0,79%.

Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Giá vốn hàng bán Quý II/2021 so với Quý II/2020 tăng 8.787.399.910 đồng, tương ứng mức tăng 6,09%;

- Chi phí tài chính giảm 8.614.885.228 đồng, tương ứng mức giảm 49,20%, nguyên nhân chủ yếu do lãi vay phải trả năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước và không phát sinh khoản lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá;
- Chi phí bán hàng Quý II/2021 so với Quý II/2020 tăng 100.994.490 đồng, tương ứng mức tăng 0,77%;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2021 so với Quý II/2020 tăng 1.186.253.729 đồng, tương ứng mức tăng 11,76%.

3. Chi phí thuế TNDN hiện hành Quý II/2021: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa và được ưu đãi trong thời gian chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được giảm 50% tương ứng với thuế suất thuế TNDN là 5%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2021 tăng 96.039.483.008 đồng so với cùng kỳ năm 2020, tương ứng mức tăng 167,26%.

II- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC Hợp nhất:

1. Tổng doanh thu, thu nhập trong quý II năm 2021 của công ty mẹ và các công ty con là 383.154.544.712 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 280.044.900.786 đồng tăng 103.109.643.926 đồng, tương ứng mức tăng là 36,82%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản doanh thu tài chính Quý II/2021 so với Quý II/2020 tăng 70.458.115.780 đồng, tương ứng mức tăng 4.882%, do đánh giá các khoản nợ vay bằng ngoại tệ tại 30/06/2021.

2. Tổng chi phí trong quý II năm 2021 là 215.085.196.641 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 210.348.033.087 đồng thì tăng 4.737.163.554 đồng, tương ứng mức tăng là 2,25%. Do các nguyên nhân sau:

- Giá vốn hàng bán Quý II/2021 so với Quý II/2020 tăng 11.983.093.887 đồng, tương ứng mức tăng 7,35%;
- Chi phí tài chính giảm 8.614.885.228 đồng, tương ứng mức giảm 49,20%, nguyên nhân chủ yếu do lãi vay phải trả năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước và không phát sinh khoản lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá;
- Chi phí bán hàng Quý II/2021 so với Quý II/2020 giảm 109.499.860 đồng, tương ứng mức giảm 0,70%;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2021 so với Quý II/2020 tăng 1.478.454.755 đồng, tương ứng mức tăng 10,41%.

3. Chi phí thuế TNDN hiện hành Quý II/2021: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa và được ưu đãi trong thời gian chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được giảm 50% tương ứng với thuế suất thuế TNDN là 5%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2021 tăng 92.243.936.555 đồng so với cùng kỳ năm 2020, tương ứng mức tăng 152,06%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Ban Kiểm soát;
- Ban KTNB;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.TCKT

GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng

